UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2018/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng và trông giữ xe tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn NSNN trên địa bàn tỉnh Hà Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điểm của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 50/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng và trông giữ xe tại các chợ, được đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trung tâm thành phố Hà Giang và chợ trung tâm huyện Bắc Quang tại phụ lục I kèm theo.

2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ huyện (*trừ chợ trung tâm huyện Bắc Quang*) trên địa bàn tỉnh tại phụ lục II kèm theo.

3. Giá dịch vụ trông giữ xe tại phụ lục III kèm theo.

4. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng và trông giữ xe tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2018 và bãi bỏ Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC SỐ I

GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ HÀ GIANG VÀ CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN BẮC QUANG

(Kèm theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá
A	**Đối với hộ kinh doanh cố định** (ký hợp đồng ngắn hạn một năm)		
I	**Vị trí 1: Điểm kinh doanh thuận lợi nhất có mặt tiền hướng đường chính hoặc có mặt tiền đường nội bộ bên ngoài chợ**		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	80.000
2	Chợ hạng 3		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	70.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	40.000
II	**Vị trí 2: Điểm kinh doanh thuận lợi có một đường nội bộ nhánh hoặc có mặt tiền đường nội bộ trong nhà chính của chợ**		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	70.000
2	Chợ hạng 3		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	60.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	36.000
III	**Vị trí 3: Điểm kinh doanh khác còn lại của chợ**		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	60.000
2	Chợ hạng 3 gồm:		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	50.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	30.000
B	**Đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ**		
I	**Chợ hạng 2**		
1	Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác	đồng/hộ/ngày	16.000
2	Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	đồng/hộ/ngày	4.000
II	**Chợ hạng 3**		
1	Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác	đồng/hộ/ngày	8.000
2	Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	đồng/hộ/ngày	3.000
C	**Đối với các chủ hàng hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển ra, vào chợ**		
1	Xe thô sơ, xe mô tô	đồng/lượt xe	2.000
2	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lượt xe	6.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên	đồng/lượt xe	12.000

PHỤ LỤC II

GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ HUYỆN (TRỪ CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN BẮC QUANG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá
A	**Đối với đối tượng kinh doanh cố định, thường xuyên (Không mua hoặc không thuê địa điểm kinh doanh tại chợ)**		
I	Vị trí 1: Điểm kinh doanh thuận lợi nhất có mặt tiền hướng đường chính hoặc có mặt tiền đường nội bộ bên ngoài chợ		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	70.000
2	Chợ hạng 3		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	60.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	30.000
II	Vị trí 2: Điểm kinh doanh thuận lợi có một đường nội bộ nhánh hoặc có mặt tiền đường nội bộ trong nhà chính của chợ		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	60.000
2	Chợ hạng 3		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	50.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	25.000
III	Vị trí 3: là các điểm kinh doanh khác còn lại của chợ		
1	Chợ hạng 2	đồng/m^2/tháng	50.000
2	Chợ hạng 3		
a	Chợ xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	40.000
b	Chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố	đồng/m^2/tháng	20.000
B	**Đối với đối tượng kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ, bao gồm chợ họp theo phiên**		
I	Chợ hạng 2		
1	Đối với đối tượng kinh doanh công thương nghiệp	đồng/hộ/ngày	16.000
2	Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác	đồng/hộ/ngày	12.000
3	Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	đồng/hộ/ngày	3.000
II	Chợ hạng 3		
1	Đối với đối tượng kinh doanh công thương nghiệp	đồng/hộ/ngày	12.000
2	Đối với đối tượng buôn bán, kinh doanh khác	đồng/hộ/ngày	4.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá
3	Hộ nông dân bán hàng tự sản xuất và tự tiêu thụ	đồng/hộ/ngày	2.000
C	**Đối với các chủ hàng hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển ra, vào chợ và bán hàng tại chợ**		
1	Phương tiện vận chuyển hàng hóa ra, vào chợ		
a	Xe thô sơ, xe mô tô	đồng/lượt xe	2.000
b	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lượt xe	6.000
c	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên	đồng/lượt xe	12.000
2	Bán hàng trên các phương tiện tại chợ		
a	Xe thô sơ, xe mô tô	đồng/ngày/xe	20.000
b	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/ngày/xe	40.000
c	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên	đồng/ngày/xe	80.000
D	**Đối với đối tượng bán gia súc** *(trong chợ có khu vực bán gia súc; chợ gia súc độc lập; chợ phiên gia súc)*		
1	Trâu, bò, ngựa	đồng/con/ngày	20.000
2	Dê	đồng/con/ngày	8.000
3	Gia súc khác	đồng/con/ngày	3.000

PHỤ LỤC SỐ III

GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE

(Kèm theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá
1	**Tại chợ trung tâm thành phố Hà Giang và chợ trung tâm huyện Bắc Quang**		
a	Xe máy	đồng/lượt	3.000
b	Xe đạp	đồng/lượt	2.000
2	**Tại chợ trung tâm các huyện còn lại**		
a	Xe máy	đồng/lượt	2.000
b	Xe đạp	đồng/lượt	1.000